

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ
(Ban hành kèm theo Công bố số: 253/LSXĐ-TC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đinh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636
9		Xi măng Kim Đinh PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000
11		Xi măng bao PCB40	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam	Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/10 m								14.400			
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"									16.200			
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"									18.600			
17		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"									18.200			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
18	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"		Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, thành phố Huế							19.100				
19		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.300				
20		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"									11.800				
21		Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"			Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/10 0 km							12.600			
22		Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"										13.200			
23		Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"										13.100			
24		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"										17.200			
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"										19.300			
26		Nhũ tương thấm bảm (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"									16.700				
27		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex				Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/03/2025		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
28		Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg								13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
29		Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg								15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
30		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
31	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm)	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		277.273	277.273								
32		Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa	m3							181.820	181.820									
33		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà					270.046						
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3		2-3 mm								270.046							
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm												181.820			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
36	Cát Xây dựng	Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	"Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		309.091	309.091							
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3			"Việt Nam												320.000	
38		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3						Giá tại bãi tập kết Phú Lễ, huyện Quảng Điền									320.000	
39		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3															320.000	
40		Cát tự nhiên	m3						Giá trên địa bàn huyện A Lưới										450.000
41		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa			Từ Quảng Trị, Quảng Nam	Cát được tập kết tại bãi tập kết, nhà cung cấp vận chuyển đến vị trí bên mua yêu cầu	Giá bán tại chân công trình				381.818						
42		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa									381.818						
43		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa									381.818						
44		Cát tự nhiên (Cát nền)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa									363.636						
45		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3												370.000				
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3						Giao tại cửa hàng, trên phương tiện tại khu vực An Lễ						350.000				
47		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												350.000				
48		Đá 1 x 2 cm	m³								290.909	290.909							
49		Đá 2 x 4 cm	m³								281.818	281.818							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
50		Đá 1 x 1,9 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182							
51		Đá 0,5 x 0,8 cm	m ³								227.273	227.273							
52		Đá 0,5 x 1 cm	m ³								227.273	227.273							
53		Đá cấp phối Dmax=3,75	m ³									181.818	181.818						
54		Đá cấp phối Dmax=2,5	m ³									200.000	200.000						
55		Đá học gia công	m ³									200.000	200.000						
56		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m ³									145.455	145.455						
57		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m ³									115.454	115.454						
58		Đá 1x2	m3								TCVN 7570:2006	10-20mm							290.909
59	Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm	318.182	318.182													
60	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm	381.818	381.818													
61	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm	318.182	318.182													
62	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm	281.818	281.818													
63	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm	227.273	227.273													
64	Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm	200.000	200.000													
65	Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm	181.818	181.818													
66	Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm	227.273	227.273													
67	Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam	209.091	209.091											

Giá bán tại
bãi xây Mô
đá Khe Phèn,
phường Long
Hồ, quận Phú
Xuân. Giá
trên phương

Trang 5

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
68	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm				tiện bên mua			227.273	227.273									
69		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm							263.636	263.636									
70		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm							227.273	227.273									
71		Bột đá	m3		0-5mm							109.090	109.090									
72		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm							181.818	181.818									
73		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm							145.455	145.455									
74		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm							145.454	145.454									
75		Đá hộc gia công	m3		10-40cm							200.000	200.000									
76		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3									181.818	181.818									
77		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm						CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Ván.						290.910			
78		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm				300.000													
79		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm				245.456													
80		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm				281.819													
81		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm				227.273													
82		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm				234.273													
83		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm				381.821													
84		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm				318.183													
85		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm				318.183													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
86		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm	Trường Sơn			thị xã Hương Trà						381.819					
87		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm										372.729					
88		Bột đá vệ sinh	m3											109.092						
89		Đá hộc đá gia công	m3										206.001							
90		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm									209.091						
91		Đá cấp phối Dmax 37,5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm									190.909						
92		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm									234.091						
93		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									215.364						
94		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006							Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mô đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua	290.909	290.909				
95		Đá 2x4	m3			281.818	281.818													
96		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3			381.818	381.818													
97		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3			318.182	318.182													
98		Đá 4x6	m3			227.273	227.273													
99	Đá 0,5x1	m3	227.273			227.273														
100	Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	263.636			263.636														
101	Đá 0,5 x 0,8	m3	227.273			227.273														
102	Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3						127.273	127.273											
103	Đá hộc gia công qua máy	m3						200.000	200.000											

Trang 7

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
104		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 25mm						200.000	200.000								
105		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5mm						181.818	181.818								
106		Đá base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 25mm						227.273	227.273								
107		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 37,5mm						209.091	209.091								
108		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam		Giá bán tại Mô đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua							275.909				
109		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm											318.182				
110		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm											268.818				
111		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm											245.455				
112		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm											200.000				
113		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm											204.546				
114		Bột đá	m3													147.272				
115		Đá hộc 30x40	m3													190.000				
116		Đá hộc xô bồ	m3													175.000				
117		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC		Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	
118		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	
119		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	
120		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	
121		Gạch bê tông đặc, M75	viên		6,5x9,5x19,5 cm						1.650	1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.650	1.850	

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
122	Gạch xây	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	9,5x14x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam			Nhân hiệu: Á Châu	3.000	3.000	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800
123		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.100	6.100	6.100	5.600	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100
124		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG	Việt Nam	Giao tại chân công trình			1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743
125		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933
126		Gạch Bô đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628
127		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809
128		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241
129		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321
130		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260
131		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460
132		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	30x20x9,5 cm		"				6.000	6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900
133		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176
134		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300mm		Việt Nam				5.926	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407
135		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế		6.157	6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896
136		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên	QCVN 16:2009	15x19x39(cm)						10.769	10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061
137		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên	QCVN 16:2009	20x19x40(cm)						12.361	12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844
138		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên	QCVN 16:2009	6x9,5x20(cm)						2.037	2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281
139		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên	QCVN 16:2009	9,5x13,5x19(cm)						3.389	3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
140		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên	QCVN 16:2009	10x15x19(cm)						3.657	3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096

Trang 9

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
141		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên	QCVN 16:2009	9x20x29(cm)	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy						6.065	6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793	
142		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm								2.917	2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519
143		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm								2.778	2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333
144		Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	Viên		6x9,5x20 cm								1.759	1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130
145		Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm								6.111	6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778
146		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên		9x19x39 cm								6.109	6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685
147		Gạch bê tông đặc KD-30D	Viên	QCVN 16:2023/BXD	10x20x30 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	'Việt Nam		Giao tại chân công trình		5.930	6.130	5.930	6.130	6.230	6.230	6.130	6.230	7.230		
148		Gạch bê tông đặc KD-20D	Viên		60x95x20 mm						1.750	1.810	1.750	1.810	1.830	1.830	1.810	1.830	2.140		
149		Gạch bê tông 6 lỗ nhỏ	Viên		95x135x200 mm						3.130	3.240	3.130	3.240	3.290	3.290	3.240	3.290	3.840		
150		Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên	QCVN 16:2019	94x130x200	Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu	Việt Nam		Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình	Gạch đất sét nung	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200		
151		Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100						1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			
152		Gạch tuyen đặc 200	Viên		55x95x200						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600			
153		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000		
154		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm					"	Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	
155		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm					"	Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000	
156		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm					"	Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	
157		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm					"	Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000	
158		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm					"	Đá dày 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000	
159		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm					"	Đá dày 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	910.000	915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
160	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	"	Giao tại chân công trình		Đá dầy 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000
161		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dầy 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000
162		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000
163		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000
164		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000
165		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000
166		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000
167		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000
168		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
169		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
170		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dầy 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500
171		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dầy 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
172		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dầy 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
173		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dầy 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
174		"	m2	"	Đá rêu đa cạnh ≤ 200		"			Đá dầy 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
175		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dầy 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
176		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dầy 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000
177		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dầy 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000
178		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
179		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
180		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
181		Đá granite bo ô cây	m2		300x100x50 (mm)	Đá granite đen Huế					1.000.000	1.000.000							
182		Đá granite người khiếm thị	m2		300x100x50 (mm)						681.818	681.818							
183		Đá granite tự nhiên khô mặt dày 30 (mm)	m2		300x300x30 (mm)	Đá granite xám Hoa Sơn					381.818	381.818							
184		Đá granite tự nhiên khô mặt dày 50 (mm)	m2		300x300x50 (mm)						618.182	618.182							
185		Bó vỉa cao, vát cong	m		900x220x300 (mm)	Đá granite loại I					890.909	890.909							
186		Bó vỉa cao, vát thẳng	m		900x220x300 (mm)						700.000	700.000							
187		Bó vỉa cao, vát cong loại 1a-c	m		900x220x200 (mm)						718.182	718.182							
188		Bó vỉa cao, vát thẳng loại 1a-t	m		900x220x200 (mm)						609.091	609.091							
189		Bó vỉa cao, đứng cong loại 1b-c	m		900x220x200 (mm)						681.818	681.818							
190		Bó vỉa cao, đứng thẳng loại 1b-t	m		900x220x200 (mm)						609.091	609.091							
191		Bó vỉa ng-trời khuyết tật	bộ		2.100x800x150 (mm)	Đá granite Đen An Lão					10.000.000	10.000.000							
192		Bó vỉa thấp, đứng cong loại 2-c	m		900x150x200 (mm)						527.273	527.273							
193		Bó vỉa thấp, đứng thẳng loại 2-t	m		900x150x200 (mm)						436.364	436.364							
194		Bó vỉa vát chuyển tiếp loại 3a	m		900x200x(220-150) (mm)						681.818	681.818							
195		Bó vỉa đứng chuyển tiếp loại 3b	m		900x200x(220-150) (mm)						545.455	545.455							
196		Đá chẻ	viên		100x200x300(mm)	Đá Huế					14.850	14.850							

Công văn
1876/BC-
QLĐT ngày
05/6/2024
của phòng
QLĐT TP.
Huế

Tới chân
công trình

Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
197		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam	Giao tại chân công trình			9.204	9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308
198		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065
199		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444
200		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867
201		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593
202		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863
203		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Công ty CP VLXD Tâm An		Theo YC	Giao tại chân công trình		8.428	8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178
204		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"			"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
205		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"			"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
206		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"			"			9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
207		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"			"			9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
208		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
209		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
210		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát	Việt nam	Giao tại chân công trình			8.377	8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077
211		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773
212		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637
213		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam	Giao tại chân công trình			8.241	8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981
214		Gạch lát Terrazzo màu đỏ	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.704	8.704	8.750	8.704	8.704	9.167	8.750	8.704	9.444
215		Gạch lát Terrazzo màu vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.167	9.167	9.213	9.167	9.167	9.630	9.213	9.167	9.907

Trang 13

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
216		Gạch lát Terrazzo màu xanh	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.630	9.630	9.676	9.630	9.630	10.093	9.676	9.630	10.370	
217		Gạch Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy	Việt Nam		Giao tại chân công trình			9.150	9.150	9.050	9.500	9.700	9.250	9.150	9.800	11.000
218		Gạch Terrazzo màu đỏ, vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm						9.800	9.800	9.700	10.150	10.350	9.900	9.800	10.450	11.650	
219		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHA CH001 2540CARARAS002/2540TAMDAAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận				156.400	2.200	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
220		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/3030TAMDAAO001/3030TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"				177.273	1.500	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
221		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"				210.000	1.600	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
222		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"				157.500	1.480.000	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
223		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDAA001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"				181.482	1.040.000	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
224	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"				295.313	750.000	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
255	Gạch ốp lát	G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA; G68MXGR, G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062; G68065; G68068, G68845; G68848; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	700.000	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
256		G68088; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	718.182	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
257		G88088; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			302.832	609.091	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
258		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH BÔNG KÍNH CHÔNG MÀU MÒN -	291.939	681.818	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
259		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			248.366	609.091	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
260		P87625N, P87542N; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"		POLISHED GRANITE TILES	324.619	10.000.000	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
261		GP63055;GP63056, GP63845;GP63848, GP63062; GP63065; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES	204.793	527.273	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
262		GP68845; GP68848, GP68062; GP68065; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			204.793	436.364	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
278		THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H02, 03,...	m2	"	60x60		Việt Nam		"		492.000	8.377	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000
279		NGC H01, 02, 03, 04	m2	"	60x60		"		"		528.000	9.073	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
280		MOL, MMI, MOC-M01, 02, 03, 04,...	m2	"	15x90		Việt Nam		"		584.727	9.937	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727
281		DAV, LTH, DAS, MOC, D01, 02, 03, 04	m2	"	30x90		"		"		516.000	8.241	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
282		NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x90		"		"		516.000	8.704	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
283		MOL, PHS, HAT, I01, 02, 03, 04, 05...	m2	"	45x90		Việt Nam		"		516.000	9.167	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
284		NGC I01, 02, 03, 04	m2	"	45x90		"		"		584.727	9.630	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727	584.727
285		SHI G04, 06, 07	m2	"	30x60		"		"		1.111.636		1.111.636	1.111.636	1.111.636	1.111.636	1.111.636	1.111.636	1.111.636
286		MOT T01, 02, 03, 04, 05	m2	"	30x120		"		"		824.727		824.727	824.727	824.727	824.727	824.727	824.727	824.727
IV		Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn							Vận chuyển đến chân công trình										
287		PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60		Việt Nam		"		315.000		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
288		PGM6601, 6602,..., PGB 6601, 6602,..., PTL661, PEM6601, 02,...	m2	"	60x60		"		"		255.000		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
289		MDK 36001, 02,..., 362001, 02 .. MDP363001, 002,... PK 36001, 02,..., 362001, 02 .. PMDP363001, 02,...	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60		"		"		357.000		357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000

Trang 21

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
299		GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m2	"	50x50	Công ty CP Viglacera Hà Nội	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		161.000		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
300		PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	"	30x60		"		"		229.000		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
301		PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m2	"	60x60		"		"		221.000		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
IX		Sản phẩm thương hiệu United							Vận chuyển đến chân công trình										
302		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		237.273		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
303		MD601, 02,... (Men kim cương)	m2	"	60x60		"		"		335.455		335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455
304		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727
305		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"		245.455		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
306		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
307		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
308		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364
309		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
310	KT 60x60cm MDK	m2	"	60x60	"		"			271.636		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	
311	KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90	"	"		356.727		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727			

[illegible]

Trang 23

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
325		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
326		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30							165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
327		Gạch lát nền Coric	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200x50 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỹ Dương	Việt Nam		Giao tại chân công trình		115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
328		Gạch lát nền Coric	m2		300x300x50 (mm)						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
329		Gạch lát nền Coric	m2		300x600x50 mm						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
330		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)	Phương Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
331		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						109.000	109.000	109.000	109.000	110.000	110.000	110.000	111.000	112.000
332		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)						119.000	119.000	119.000	119.000	120.000	120.000	120.000	121.000	122.000
333		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						135.000	135.000	135.000	135.000	136.000	136.000	136.000	137.000	138.000
334		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						92.000	92.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000
335		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
336		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)						112.000	112.000	112.000	112.000	113.000	113.000	113.000	114.000	115.000
337		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,30x1,08(mm)						64.000	64.000	64.000	64.000	65.000	65.000	65.000	66.000	67.000
338		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,35x1,08(mm)						73.000	73.000	73.000	73.000	74.000	74.000	74.000	75.000	76.000
339		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						78.000	78.000	78.000	78.000	79.000	79.000	79.000	80.000	81.000
340	Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)		"				14.630	14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385	
341	Ngói màu nóc, ria - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
356		Ngói trích thủy đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
357		Ngói trích thủy trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
358		Ngói trích thủy liệt trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
359		Ngói liệt lợp trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
360		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
361		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
362		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB240/300-T		Việt Nam				13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
363		Thép thanh vằn	kg		Ø10 GR40		"				13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
364		Thép thanh vằn	kg		Ø16 GR40		"				13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
365		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø12, 14, 18, 20 CB300-V	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	"		Giá giao tại chân công trình		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
366		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"				13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
367		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"				13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
368		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"				13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
369		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600
370		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						15.700	15.700	15.600	15.600	15.700	15.700	15.700	15.800	15.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
371	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg		D10CB400	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	16.070	16.070	15.970	15.970	16.070	16.070	16.070	16.170	16.270
372		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						15.550	15.550	15.450	15.450	15.550	15.550	15.550	15.650	15.750
373		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						15.920	15.920	15.820	15.820	15.920	15.920	15.920	16.020	16.120
374		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.600	15.600	15.500	15.500	15.600	15.600	15.600	15.700	15.800
375		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						15.970	15.970	15.870	15.870	15.970	15.970	15.970	16.070	16.170
376		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.100	16.100	16.000	16.000	16.100	16.100	16.100	16.200	16.300
377		Lưới B40	kg		Khố 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	20.000	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.100	20.200	20.300
378		Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300
379		Thép V	kg			Công ty TNHH Tấn Quốc				Công ty TNHH Nguyễn Danh phân phối	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
380		Thép I	kg			Công ty TNHH Thanh Phú					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
381		Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly					Cty Cổ phần Hương Thủy:	63.000	63.000	62.000	62.000	63.000	63.000	63.000	64.000	65.000
382		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly						72.000	72.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000
383		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly						91.000	91.000	90.000	90.000	91.000	91.000	91.000	92.000	93.000
384		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly						104.000	104.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000
385		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly						137.000	137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	137.000	138.000	139.000
386		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						157.000	157.000	156.000	156.000	157.000	157.000	157.000	158.000	159.000
387		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						114.000	114.000	113.000	113.000	114.000	114.000	114.000	115.000	116.000
388		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						131.000	131.000	130.000	130.000	131.000	131.000	131.000	132.000	133.000

Trang 27

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
389		Hộp kềm	6m/cây		25x50x1,2ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	171.000	171.000	170.000	170.000	171.000	171.000	171.000	172.000	173.000
390		Hộp kềm	6m/cây		25x50x1,4ly						197.000	197.000	196.000	196.000	197.000	197.000	197.000	198.000	199.000
391		Hộp kềm	6m/cây		30x30x1,2ly						138.000	138.000	137.000	137.000	138.000	138.000	138.000	139.000	140.000
392		Hộp kềm	6m/cây		30x30x1,4ly						158.000	158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000
393		Hộp kềm	6m/cây		40x40x1,2ly						184.000	184.000	183.000	183.000	184.000	184.000	184.000	185.000	186.000
394		Hộp kềm	6m/cây		40x40x1,4ly						211.000	211.000	210.000	210.000	211.000	211.000	211.000	212.000	213.000
395		Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,2ly						206.000	206.000	205.000	205.000	206.000	206.000	206.000	207.000	208.000
396		Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,4ly						238.000	238.000	237.000	237.000	238.000	238.000	238.000	239.000	240.000
397		Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,8ly						301.000	301.000	300.000	300.000	301.000	301.000	301.000	302.000	303.000
398		Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,2ly						275.000	275.000	274.000	274.000	275.000	275.000	275.000	276.000	277.000
399		Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,4ly						318.000	318.000	317.000	317.000	318.000	318.000	318.000	319.000	320.000
400		Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,8ly						404.000	404.000	403.000	403.000	404.000	404.000	404.000	405.000	406.000
401		Hộp kềm	6m/cây		40x80x2,0ly						446.000	446.000	445.000	445.000	446.000	446.000	446.000	447.000	448.000
402		Hộp kềm	6m/cây		50x100x1,4ly						399.000	399.000	398.000	398.000	399.000	399.000	399.000	400.000	401.000
403		Hộp kềm	6m/cây		50x100x1,8ly						507.000	507.000	506.000	506.000	507.000	507.000	507.000	508.000	509.000
404		Hộp kềm	6m/cây		50x100x2,0ly						561.000	561.000	560.000	560.000	561.000	561.000	561.000	562.000	563.000
405		Hộp kềm	6m/cây		60x120x1,8ly						610.000	610.000	609.000	609.000	610.000	610.000	610.000	611.000	612.000
406		Hộp kềm	6m/cây		60x120x2,0ly						675.000	675.000	674.000	674.000	675.000	675.000	675.000	676.000	677.000

Trang 29

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
417		Cửa sổ 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	NHÓM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA , DÂY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mở +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mở +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601			
418		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hắt	bộ	"			"				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124			
419		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969			
420		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676			
421		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335			
422		Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800			
423		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335			
424		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591			
425		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795			
426		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736			
427		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764			
428		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004							Việt Nam			1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
429		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"							"			1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	
430		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"							"			750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	
431		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"							"			1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	
432		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"							"			710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
433	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"			1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
434		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000			
435	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.863.636			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	
436	PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lẫy gài, miệng khóa	bộ	"	"				1.650.000			1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
437	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.863.636			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	
438	PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"	"				1.650.000			1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
439	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.827.273			1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	
440	PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"	"				1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
441	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				1.827.273			1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	
442	PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"	"				1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
443	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"				2.109.091			2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	
444	PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"	"			CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR	"				Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m ² ; Kính 6,38 mở/sửa +120.000đ/m ² ; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m ² ; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m ² ; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m ²	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
445	Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	"							1.772.727			1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
446	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"		1.863.636		1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636			
447	PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"	"		945.000		945.000	945.000	945.000	945.000			945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000			
448	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"		1.954.545		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545			
449	PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"	"		1.050.000		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000			1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000			
450	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"		1.954.545		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545			

Trang 31

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
451		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"	Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm HỆ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
452		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
453		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lẫy gài, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
454		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
455		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
456		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
457		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
458		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
459		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
460		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
461		Phụ kiện Kin Long	bộ	"			"				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
462	Hệ vách kính mặt dựng lỗ đồ kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đồ mặt dựng	bộ	"	"		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091					
463	Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile		Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978		
464	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292		
465	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000		
466	Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182		
467	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
468		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	SPARLEE Hệ Châu Âu, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
469		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
470		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
471		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
472		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
473		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
474		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
475		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		"				1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
476		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
477		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
478		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
479		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
480		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
481		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
482		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
483		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
484		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
485		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000

Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2;
Kính 6,38mm mở + 95.000đ/m2;
Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/m2;
Kính 8,38mm mở + 415.000đ/m2;
Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m

CÔNG TY TNHH MAI ANH

Vận chuyển đến chân công trình

Trang 33

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
486		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"		2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m ²	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
487		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
488		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"			3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
489		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
490		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"			2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
491		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
492		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
493		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
494		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
495		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
496		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
497		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
498		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
499		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
500		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
501	Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Trung Quốc		8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000				
502	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012	Việt Nam		2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344				

[illegible]

[illegible]

Trang 36

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
535		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"	Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	"	"	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực: Kính 8mm mở: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
536		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	1.363.636			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
537		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
538		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
539		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
540		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
541		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng		Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091
542		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091
543		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
544		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
545		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636
546		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
547		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091
548		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, hệ 55	m2	"			"	"			2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545
549		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
550		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091
551		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"	"	"	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818				

Trang 37

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
552		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"			"	"			2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
553		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	2.844.545			2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	
554		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	5.351.818			5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	
555		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN Sản xuất gia công TM Tường Long	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2; Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
556		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066
557		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
558		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
559		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
560		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
561		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381
562		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333
563		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
564		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
565		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
566		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600						3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200
567	m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500	3.233.391						3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391		
568	m2		TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200	3.607.496						3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496		
569	m2		TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000	3.750.213						3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213		

Trang 38

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
											Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
570			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600						4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128
571		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588
572		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469
573		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959
574		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500						3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421
575		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200						3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857
576		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000						3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089
577			m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600						3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654
578		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721
579		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691
580		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239
581			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097
582		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751
583		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416
584		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296
585			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603
586		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
587	- Sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	

Trang 39

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
588		Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	
589		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	
590		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	
591			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	
592			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	
593			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	
594		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800						3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	
595			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	
596			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	
597			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	
598		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500						3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	
599			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400						3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	
600			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200						4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	
601			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	
602		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401
603			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	
604	m2		TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204		
605	m2		TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377		
606	m2		TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991		

[illegible]

[illegible]

Trang 42

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
645		cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	
646		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	
647		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	
648			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	
649		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600						4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	
650			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400						4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	
651			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200						4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	
652			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200						5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	
653			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000						5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	
654		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600						4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	
655			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	
656			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	
657			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200						5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	
658			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000						5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	
659		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800						3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
660			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000						3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	
661			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200						3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	
662	m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400						2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969		
663	m2		TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	

Trang 43

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
664		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000						2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065
665			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
666			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636
667			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519
668			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813
669		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993
670		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017
671		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800						2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656
672			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000						2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149
673			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200						2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559
674			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400						2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403
675		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166
676		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138
677		- Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208
678			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730
679		- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800						9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763
680		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000						9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830
681		- Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053
682			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935

Trang 44

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
683		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính dính kèm)	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	
684			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	
685			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	
686			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	
687			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	
688		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000						3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868
689			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	
690			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	
691			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	
692			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	
693		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408
694			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	
695			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	
696			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	
697		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136					
698	m2		TCVN 7451:2004	1200 x 1200	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846							
699	m2		TCVN 7451:2004	1400 x 1400	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002							
700	m2		TCVN 7451:2004	1600 x 1600	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208							
701	- Cửa sổ 3 cánh (2	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319						

Trang 45

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
702		cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bản, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359
703			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671
704			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798
705		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774
706			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675
707			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903
708			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976
709		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	2000 x 1000						3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294
710			m2	TCVN 7451:2004	2200 x 1200						2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520
711			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1400						2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038
712			m2	TCVN 7451:2004	2600 x 1600						2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338
713		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550
714			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123
715			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552
716			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649
717		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241
718	m2		TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	
719	m2		TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	
720	m2		TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
721		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838
722			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954
723			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	
724			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	
725		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	
726			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315		
727		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	
728			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580		
729		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	
730			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695		
731		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	
732			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075		
733		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	
734			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591		
735			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786		
736			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750		
737		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A ,	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	
738	m2		TCVN 7451:2004	1200 x 1200					3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514				
739	m2		TCVN 7451:2004	1400 x 1400					3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143				

Trang 47

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
740		chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600	Công ty Cổ phần EuroWindow				Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	
741		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663
742			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	
743			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	
744			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	
745		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482
746			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	
747			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	
748			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	
749		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
750			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	
751			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	
752			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	
753		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373
754			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000				4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807		
755	m2		TCVN 7451:2004	700 x 2000				4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791			
756	m2		TCVN 7451:2004	700 x 2400				4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397			
757	m2		TCVN 7451:2004	900 x 1800				4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266			
758	m2		TCVN 7451:2004	900 x 2000				4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461			

Trang 48

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
											Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
759			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302		
760			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	
761		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239
762			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	
763			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	
764			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	
765			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	
766			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	
767			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	
768			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874
769		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912
770			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	
771			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	
772			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	
773			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	
774			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	
775			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200				3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190			
776	m2		TCVN 7451:2004	900 x 2400				3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608				
777		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800				4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952			

Trang 49

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
778		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075
779			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078
780			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094
781			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035
782			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323
783			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199
784			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834
785		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259
786			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151
787			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025
788			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234
789			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385
790			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938
791			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730
792			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165
793		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587
794	m2		TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	
795	m2		TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	
796	m2		TCVN 7451:2004	1400 x 2400						2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/logi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
											Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
797		trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1800						2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679
798			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2000						2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214
799			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2200						2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605
800			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2400						2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022
801		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	2800 x 1800						2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014
802			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2000						2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501
803			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2200						2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772
804			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400						2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621
805			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 1800						2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819
806			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2000						2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058
807			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200						2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439
808			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2400						2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794
809		- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464
810			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043
811			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500						2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626
812			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125
813		- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124
814			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751
815	m2		TCVN 7451:2004	1000 x 2000						2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
816			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000							2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954
817		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khô (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
818		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khô (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
819		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
820		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
821		Kính nổi VFG màu trắng 12mm khô (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
822		Kính temper 5mm trắng khô (2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD							362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
823		Kính temper 6mm trắng khô (3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
824		Kính temper 8mm màu trắng khô (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần EuroWindow				Các phương án lựa chọn về kính	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
825		Kính temper 10mm màu trắng khô (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
826		Kính temper 12mm màu trắng khô (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
827		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
828		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
829		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
830	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
831		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện GQ)						Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2, 8.38 mờ +320.000 đ/m2; kính 8.00mm cường lực +80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681		
832		Hệ vách kính	m2	TCVN-7451: 2004								1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
833		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"								1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000
834		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"								600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
835		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"								955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
836		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
837		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
838		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
839		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"								1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
840		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"								1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
841		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"								2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
842		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"								1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
843		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"								5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
844		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012								1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
845		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"								2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
846		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"								600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
847		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"								955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
848		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
849		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
850		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000							

Trang 53

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
851		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"	1000.58 mm, Phụ kiện Kinlong)						2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000		
852		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"																	
853		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"																	
854		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"																	
855		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"																	
856		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636		
857		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	
858		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	
859		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	
860		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
861		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
862		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
863		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
864		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
865		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
866		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
867		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
868		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
869		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182

Trang 54

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
870		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình		3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
871		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
872		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
873		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3,5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
874		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
875		Jimmy-Son dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
876		Jimmy-Son dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
877		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
878		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ		"				281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
879		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ		"				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
880		Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	kg	"	20kg/bộ		"				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
881		Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	"	20kg/bộ		"				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
882		Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	"	05 lít/lon		"				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
883		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
884		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
885		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
886		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
887	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao	"		53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636				

Trang 55

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
888		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818				
889		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Sơn Rman - Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương			711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462				
890		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843			
891		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937			
892		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000			
893		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701			
894		Sơn lót ngoại thất Building R98	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000			
895		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678			
896		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471			
897		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025			
898		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000			
899		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182			
900		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091			
901		WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg											500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
902	WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg											580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000

[illegible]

Trang 5/7

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
913		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg	Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000			
914		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg						347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
915		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lit						4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000
916		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lit						2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
917		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lit						2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
918		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lit						2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
919		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lit						1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
920		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lit						2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
921		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng	"	18 Lit						4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
922		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng	"	18 Lit						2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
923		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014							12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578				

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
937		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux	Lít	QCVN 16:2023/BXD	15 LÍT					30C	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	
938		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Lít		15 LÍT					MK14	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000
939		Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weather Shield chống kiềm	Lít		15 LÍT					A936	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000
940		Sơn lót ngoài trời Maxilite	Lít		15 LÍT					48C	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000
941		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean	Lít		15 LÍT					A935	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000
942		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lít		15 LÍT					A968	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000
943		Sơn lót trong nhà Maxilite	Lít		15 LÍT					ME4	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000
944		Chất chống thấm Dulux Aquatech Flex	Kg		20kg					W759	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000
945		Chất chống thấm sàn Dulux Aquatech Max	Kg		20kg					V910	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000
946		Sơn nội thất No1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	
947		Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364
948		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
949		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
950		Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273
951		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg						3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727
952		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
953		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727
954		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg		3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636			

Trang 60

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
955	Sơn	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545
956		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
957		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
958		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	
959		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg					97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	
960		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg					127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	
961		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg					100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	
962		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg					149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	
963		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg					76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	
964		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg					110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	
965		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg					162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	
966		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg					131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	
967		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg					10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
968		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoại trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg					13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
969		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg					41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	
970		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg					97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	
971	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762						
972	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810						

Trang 61

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới						
973		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg							149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000					
974		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg							75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870			
975		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg							106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591			
976		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg							162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105			
977		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg							129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750			
978		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg							10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500			
979		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg							13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000			
980		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%						Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.	Đến chân công trình	-		17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
981		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%							"	"				19.000	19.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
982		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.							"	"				18.000	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
983	Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.	"	"		70.000	70.000	71.000		71.000	71.000			71.000	71.000	71.000	71.000						
984	Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg	"	"		160.000	160.000	161.000		161.000	161.000			161.000	161.000	161.000	161.000						
985		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417					
986		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"			25.001	25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001						
987		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588						
988		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417						
989		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao					12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425							
990		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000						

nh

[illegible]

[illegible]

Trang 65

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1046		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	d/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách	Theo thỏa thuận giữa hai bên		765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818
1047		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	d/thùng		22Kg/Thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091
1048		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	d/thùng		22Kg/Thùng						2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272
1049		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	d/thùng		22Kg/Thùng						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
1050		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	d/thùng		18Kg/Thùng						3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
1051		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	d/thùng		18Kg/Thùng						3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272
1052		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	d/thùng		22Kg/Thùng						1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910
1053		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	d/thùng		18Kg/Thùng						3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091
1054		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	d/thùng		20Kg/Thùng						2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272
1055		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK	d/thùng		20Kg/Thùng						2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364
1056		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	d/thùng		20Kg/Thùng						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
1057		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	40Kg/ Bao						427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091
1058		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao		40Kg/ Bao						525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272
1059		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	d/thùng		19Kg/Thùng						3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728
1060		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	d/thùng		20Kg/Thùng						2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
1061	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	d/thùng	20Kg/Thùng		1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272					
1062	Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế)	d/thùng		18L						918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	

[illegible]

Trang 6/7																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1077		Sơn ngoại thất bóng cao cấp- OEXPO XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit	Công ty TNHH Afar Việt Nam	Việt Nam				2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
1078		Sơn lót Nano sinh học nội thất-AF550	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	
1079		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - AF800	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	
1080		Sơn siêu trắng trần AF WHITE	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	
1081		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AF EASY	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	
1082		Sơn mịn nội thất cao cấp AF SUN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	
1083		Sơn bóng ngoại thất AF SATIN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	
1084		Sơn mịn ngoại thất cao cấp AF 5IN1	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	
1085		Sơn chống thấm đa năng AF400	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	
1086		Sơn chống thấm màu AF WATER	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	
1087		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Thùng		18.6 kg						2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455
1088		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Thùng		16.6 kg						2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909
1089		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Thùng		22 kg						1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000
1090		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		20 kg						2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
1091		Sơn chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng		20.4 kg						1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
1092		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Thùng		18.2 kg						2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636
1093	Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg	Công ty Cổ phần Sơn Việt						2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1094		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg	phân phối Việt Nam					606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545
1095		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg						1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455
1096		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg						1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000
1097		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg						1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
1098		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg						1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364
1099		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg						347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636
1100		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg						411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636
1101		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm	Việt Nam			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300				248.800						
1102		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					267.700						
1103		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"					379.300						
1104		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"					684.800						
1105		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"					911.800						
1106		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"					1.407.500						
1107		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"					2.237.800						
1108		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"					4.316.500						
1109		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"					5.538.200						
1110		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					269.700						
1111		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					298.700						

Trang 69

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1112		Ông công BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			448.600						
1113		Ông công BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"					761.000						
1114		Ông công BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"					1.089.800						
1115		Ông công BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"					1.546.700						
1116		Ông công BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"					2.361.500						
1117		Ông công BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"					4.577.400						
1118		Ông công BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"					5.665.800						
1119		Gối công D300	cái				"	"			Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200			107.200					
1120		Gối công D400	cái		"			"					121.700						
1121		Gối công D600	cái		"			"					174.600						
1122		Gối công D800	cái		"			"					206.600						
1123		Gối công D1000	cái		"			"					291.000						
1124		Gối công D1200	cái		"			"					381.200						
1125		Gối công D1500	cái		"			"					487.000						
1126		Gối công D1800	cái		"			"					703.700						
1127		Gối công D2000	cái		"			"					915.700						
1128		Ông công BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Việt Nam	theo Hợp đồng					276.000						
1129		Ông công BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"					390.000						
1130		Ông công BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"					702.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1131	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà					935.000					
1132		Ông cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"						1.440.000					
1133		Ông cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"						308.000					
1134		Ông cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"						462.500					
1135		Ông cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		"	"						784.500					
1136		Ông cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"						1.123.500					
1137		Ông cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"						1.594.500					
1138		Gối cống D400	cái				"	"						120.000					
1139		Gối cống D600	cái				"	"						170.000					
1140		Gối cống D800	cái				"	"						210.000					
1141		Gối cống D1000	cái				"	"						280.000					
1142		Gối cống D1200	cái				"	"						385.000					
1143		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm				Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300					268.000					
1144		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm									276.000					
1145		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 75mm									379.300					
1146		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 95mm									684.800					
1147		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm									907.400					
1148		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 125mm									1.398.000					
1149		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 150mm									2.222.200					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1150		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế			Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu lọc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300				277.700					
1151		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm									298.700					
1152		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm									448.600					
1153		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm									761.000					
1154		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm									1.088.000					
1155		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm									1.546.700					
1156		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm									2.361.500					
1157		Gối cống D300	cái											105.000					
1158		Gối cống D400	cái											120.000					
1159		Gối cống D600	cái											170.000					
1160		Gối cống D800	cái											210.000					
1161		Gối cống D1000	cái											280.000					
1162		Gối cống D1200	cái											380.000					
1163		Gối cống D1500	cái											485.000					
1164		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000		
1165		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ							4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
1166		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ							4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
1167		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ							5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
1168		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ							5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1169		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ	- Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
1170		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1171		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1172		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1173		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1174		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1175		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1176		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	- Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	
1177		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ								5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1178		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1179		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1180		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1181		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1182		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1183		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ								8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1184		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ								9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1185		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ								9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1186		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
1187	MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000							

Trang 13

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1188		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ	- Chế độ bảo hành: 5 năm.							14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
1189		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vò đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton						7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1190		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ								7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1191		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ								7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
1192		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ								8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
1193		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ								8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
1194		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ								9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1195		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ								11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
1196		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ								11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1197		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1198		MFUHAILIGHT FS168 - 20W	Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09	1 Bộ/ 1 Thùng carton						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1199		MFUHAILIGHT FS168 - 40W	Bộ							10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
1200		MFUHAILIGHT FS168 - 60W	Bộ							13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	

[illegible]

Trang 75

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
1218		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ	- Giới; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton			hàng			23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000		
1219		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ	24.800.000							24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000			
1220		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ	26.200.000							26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000			
1221		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	Đèn LED trang trí sân vườn: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq IP66$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.				Việt Nam			Thanh toán trước khi nhận hàng	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
1222		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ	8.400.000								8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000		
1223		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ	8.720.000								8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000		
1224		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ	9.120.000								9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000		
1225		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ	6.860.000								6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000		
1226		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ	7.470.000								7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000		
1227		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ	7.020.000								7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000		
1228		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ	7.650.000								7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000		
1229		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	Đèn LED trang trí thảm cỏ: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90 ; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: $>$								Việt Nam	Thanh toán trước	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
1230	MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000		3.170.000	3.170.000				3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000				

[illegible]

Trang 77

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
1241		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ									218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182		
1242		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ									436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1243		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);									23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
1244		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.									27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
1245		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái										28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
1246		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái										32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
1247		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Giết cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng				3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000		
1248		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.						7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000			
1249		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột									3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200		
1250	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột									3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800			
1251	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột									3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1260		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONIC S/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI ≥ 80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Việt Nam				8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
1261		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500
1262		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1263		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
1264		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
1265		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ								6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1266		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
1267		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1268		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER; INVENTRONIC S/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
1269		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1270		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
1271		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1272		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1273		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1274		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1275		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000

- Kích thước: -
Cân nặng: 8,5kg
- Chip Lumiled, Philips
- Driver : Philips
- poland
- Chống sét: Philips Poland

Công ty Cổ phần chiếu sáng

Tại chân công trình trên địa

[illegible]

Trang 83

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																	
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới							
1299		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		613x347x158							12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000						
1300		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								697x347x158		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000			
1301		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								612x304x95		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000				
1302		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								612x304x95		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000				
1303		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								701x304x95		7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000				
1304		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								701x304x95		7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000				
1305		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								790x304x95		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000				
1306		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								790x304x95		8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000				
1307		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ								879x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại trung tâm thành phố Huế		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1308		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ								230x290x110						8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	
1309		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ								320x290x110						9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	
1310		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ								410x290x110						10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1323		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái	ISO 9001: 2015	11m tôn dày 4mm						6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000
1324		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái		6m D78-3mm						3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632
1325		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái		7m D78-3mm						3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967
1326		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		8m D78-3mm						4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000
1327		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		8m D78-3,5mm						4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419
1328		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cái		9m D78-4mm						5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710
1329		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		10m D78-4mm						6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451
1330		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		11m D78-4mm						7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580
1331		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1332		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
1333		Cần đèn cánh bướm CD15	Cái								3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1334		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1352	Vật tư ngành điện	"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV						943.755	943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
1353		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV						1.203.755	1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
1354		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
1355		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
1356		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
1357		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
1358		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						23.382	23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
1359		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V						34.627	34.627	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
1360		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						50.745	50.745	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
1361		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						72.236	72.236	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
1362		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
1363		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
1364		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
1365		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
1366		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276

Trang 88

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới			
1367		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV							279.591	279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356		
1368		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV							364.473	364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
1369		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV							503.864	503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
1370		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV							682.373	682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
1371		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV							910.918	910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
1372		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV							1.077.782	1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
1373		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV							1.332.400	1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
1374		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV							1.722.845	1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
1375		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV							89.745	89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
1376		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV							115.218	115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
1377		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV							173.927	173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
1378		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV							252.827	252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
1379		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV							376.709	376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
1380		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV							505.564	505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
1381		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV							680.482	680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
1382		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV							953.709	953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
1383	"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		1.334.291	1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706						

Trang 89

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
1384		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình			1.729.109	1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	
1385		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV							2.058.455	2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
1386		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV							2.550.082	2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
1387		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV							3.324.100	3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
1388		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV							84.473	84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
1389		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV							108.355	108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
1390		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV							159.600	159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
1391		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV							238.500	238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1392		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV							345.264	345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
1393		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV							442.082	442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
1394		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV							473.118	473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
1395		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV							605.955	605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
1396		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV							638.491	638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
1397		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV							843.864	843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
1398		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV							884.455	884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
1399		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	
1400	"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV			1.246.836	1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817					

[illegible]

[illegible]

Trang 93

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1454		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"				17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
1455		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		"				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
1456		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x32/0,25)-300/500 V		"				12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1457		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		"				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
1458		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV		"				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
1459		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		"				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1460		"	m	"	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		"				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1461		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
1462		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
1463		"	m	"	CV-300-0,6/1 kV		"				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
1464		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		"				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1465		"	m	"	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		"				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
1466		"	m	"	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		"				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
1467		"	m	"	CVV-25 – 0,6/1 kV		"				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
1468		"	m	"	CVV-50 – 0,6/1 kV		"				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
1469		"	m	"	CVV-95 – 0,6/1 kV		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1470		"	m	"	CVV-150 – 0,6/1 kV		"				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
1487		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	"		Giá bán trên địa bàn thành phố Huế			239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	
1488	"	"	m	"	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		"					361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
1489	"	"	m	"	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		"					661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
1490	"	"	m	"	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		"					1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
1491	"	"	m	"	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		"					2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
1492		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		"					224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
1493	"	"	m	"	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV		"					331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
1494	"	"	m	"	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"					588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
1495	"	"	m	"	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		"					1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
1496	"	"	m	"	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		"					1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
1497		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25- 0,6/1 kV		"					119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
1498	"	"	m	"	CVV/DATA-50- 0,6/1 kV		"					200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
1499	"	"	m	"	CVV/DATA-95- 0,6/1 kV		"					359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
1500	"	"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"					859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
1501		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x70,85) -0,6/1 kV	"				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700		
1502			m	"	CVV/DSTA-2x10 (2x71,35) - 0,6/1 kV	"				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050		

Trang 96

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1503		đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	
1504			m	"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	
1505		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		"				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	
1506			m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	
1507			m	"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	
1508			m	"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	
1509		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV		"				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	
1510			m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		"				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	
1511			m	"	CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV		"				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	
1512			m	"	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV		"				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	
1513		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
1514		"	m	"	C-50		"				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
1515		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		"				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
1516			m	"	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		"				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	
1517			m	"	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		"				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	
1518		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV		"				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1519			m	"	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	"		104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750				
1520	m		"	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	"		299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940					
1521	m		"	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	"		368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530					

Trang 97

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1522		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 - >37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV		"				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	
1523			m	"	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV		"				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	
1524			m	"	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV		"				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	
1525		m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	"		376.980				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	
1526		m	"	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	"		886.930				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	
1527		m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	"		941.730				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	
1528		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		"				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1529			m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	
1530			m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	
1531			m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	
1532		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1533		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1534		"	m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1535		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1536		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	100m/ cuộn						2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030

[illegible]

[illegible]

Trang 103

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1622		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60605	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥16800lm/W					Led SMD 3030/5050	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	
1623		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥8400lm/W					Led SMD 3030/5050	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	
1624		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	
1625		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận			618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	
1626		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1627		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15		Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1628		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1629		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1630		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1631		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
Toàn địa bàn																				

Toàn địa bàn thành phố

Trang 104

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1632		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50	Itron	Indonesi a	"	trước phòng		7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1633		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"			12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1634		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1635		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1636		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1637		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1638		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1639		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN200		France	"			35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
1640		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN250		France	"			51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
1641		Ổng nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dây 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1642	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dây 3mm PN25	"			16.500			16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	
1643	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dây 3mm PN19	"			21.000			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000		
1644	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dây 3mm PN15	"			27.100			27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100		
1645	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dây 3mm PN12	"			31.500			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500		
1646	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dây 3mm PN9	"			39.700			39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700		
1647	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø76 dây 3mm PN8	"			49.300			49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300		
1648	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dây 3mm PN6	"			59.200			59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200		
1649	Ổng nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dây 4.3mm PN10	"			92.800			92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800		

Trang 105

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1650		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dây 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1651		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dây 3.2mm PN6		"				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1652		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dây 4.2mm PN8		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1653		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dây 3.2mm PN5		"				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
1654		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dây 3.5mm PN6		"				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1655		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dây 4.1mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1656		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dây 5.4mm PN8		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1657		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dây 4.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1658		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dây 6.2mm PN8		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1659		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dây 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1660		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dây 6.7mm PN9		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1661		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dây 5.9mm PN6		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1662		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dây 7.7mm PN8		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1663		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dây 6.5mm PN6		"				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
1664		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dây 8.6mm PN9		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300
1665		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dây 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1666		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dây 9.6mm PN8		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1667		Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dây 6.2mm PN4	"		468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800			
1668	Ông nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dây 9.2mm PN6	"		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000				

[illegible]

[illegible]

Trang 108

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1707		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 60 dày		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1708		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 mỏng		"				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1709		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 dày		"				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1710		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1711		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 27 dày		"				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1712		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 34 dày		"				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1713		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 42 dày		"				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1714		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1715		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1716		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày		"				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1717		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng		"				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1718		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1719		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1720		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1721		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1722		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram		"				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1723		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1724		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		"				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
1725		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dày 3.4mm PN20		"					15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	

Trang 109

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1726		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø25 dây 2.8mm PN12.5	CTCP nhựa Hoa Sen	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1727		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø25 dây 4.2mm PN20		"				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1728		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø32 dây 2.9mm PN10		"				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1729		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø32 dây 5.4mm PN20		"				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1730		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø40 dây 3.7mm PN10		"				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1731		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø40 dây 6.7mm PN20		"				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1732		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø50 dây 4.6mm PN10		"				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1733		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø50 dây 8.3mm PN20		"				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1734		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø63 dây 5.8mm PN10		"				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1735		Ông nhựa PPR	mét	"	Ø63 dây 10.5mm PN20		"				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1736		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 20		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1737		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 25		"				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1738		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x1/2"		"				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1739		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x3/4"		"				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1740		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x1/2"		"				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1741		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x3/4"		"				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1742		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1743		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"		"				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1744	Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"	"		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300				

Trang 110

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1745		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1746		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1747		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1748		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1749		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1750		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1751		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1752		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1753		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x3/4"		"				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
1754		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x1/2"		"				36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1755		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x3/4"		"				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1756		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1757		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1758		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1759		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"		"				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1760		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"		"				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1761		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"		"				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
1762		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		"				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1763		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		"				43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300

Trang 111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	
1764		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		"				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	
1765		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1766		Phụ kiện PPR	cái	"	Bit đầu PPR 20		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1767		Phụ kiện PPR	cái	"	Bit đầu PPR 25		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1768		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1769		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1770		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dây 2.0mm PN16		"				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1771		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dây 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1772		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dây 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1773		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dây 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1774		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dây 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1775		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dây 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1776		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dây 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1777		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dây 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1778		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dây 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1779		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dây 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1780		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dây 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1781		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dây 3.8mm PN10		"		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900		
1782	Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dây 4.7mm PN12.5	"		43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100				

[illegible]

Trang 115

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1840		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 8.4mm		"				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
1841		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 4.3mm		"				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
1842		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 5.4mm		"				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
1843		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 6.7mm		"				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
1844		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 8.2mm		"				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
1845		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 10.1mm		"				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
1846		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 4.2mm		"				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
1847		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 5.3mm		"				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
1848		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 6.6mm		"				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
1849		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 8.1mm		"				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1850		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 10.0mm		"				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
1851		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 12.3mm		"				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
1852		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 4.8mm		"				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
1853		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 6.0mm		"				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
1854		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 7.4mm		"				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
1855		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 9.2mm		"				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
1856		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x11.4mm		"				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
1857		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x14.0mm	"			335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260		
1858	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 5.4mm	"			157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440			

[illegible]

Trang 118

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1897		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 20.6mm		"				1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
1898		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 25.4mm		"				1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
1899		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 31.3mm		"				1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
1900		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 12.1mm		"				786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
1901		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 15.0mm		"				979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
1902		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 18.7mm		"				1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
1903		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 23.2mm		"				1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
1904		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 28.6mm		"				1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
1905		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 35.2mm		"				2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
1906		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 13.6mm		"				999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
1907		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 16.9mm		"				1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
1908		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 21.1mm		"				1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
1909		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 26.1mm		"				1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
1910		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 32.2mm		"				2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
1911		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 39.7mm		"				2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
1912		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 15.3mm	"			1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660		
1913	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 19.1mm	"			1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610			
1914	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 23.7mm	"			1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220			
1915	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 29.4mm	"			2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380			

Trang 119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1916		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 36.3mm		"				2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
1917		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 44.7mm		"				3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
1918		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 17.2mm		"				1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
1919		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 21.5mm		"				1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
1920		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 26.7mm		"				2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
1921		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 33.1mm		"				2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
1922		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 40.9mm		"				3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
1923		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 50.3mm		"				4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
1924		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm		"				1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
1925		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm		"				2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
1926		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm		"				3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
1927		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm		"				3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
1928		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm		"				4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
1929		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm		"				5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
1930		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm		"				2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
1931		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm		"				3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
1932	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm	"			4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540			
1933	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 41.2mm	"			4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560			
1934	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 50.8mm	"			6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630			

Trang 120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1935		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 24.1mm		"				3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
1936		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 30.0mm		"				4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
1937		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 37.4mm		"				5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
1938		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 46.3mm		"				6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
1939		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 57.2mm		"				7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
1940		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 27.2mm		"				4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
1941		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 33.9mm		"				5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
1942		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 42.1mm		"				6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
1943		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 52.2mm		"				8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
1944		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 64.5mm		"				9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
1945		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 30.6mm		"				5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
1946		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 38.1mm		"				6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
1947		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 47.4mm		"				8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
1948		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 58.8mm		"				10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
1949		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 72.6mm		"		12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000		
1950	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 34.4mm	"	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690					
1951	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 42.9mm	"	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080					
1952	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 53.3mm	"	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850					
1953	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 66.2mm	"	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550					

Trang 121

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1954		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 38.2mm		"				8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
1955		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 47.7mm		"				10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
1956		Ống nhựa u.PVC	Mét	BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS)	Ø 21 dây 1.6mm PN15		Việt Nam				8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
1957		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 21 dây 2.5mm PN20		"				13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
1958		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dây 1.6mm PN10		"				11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
1959		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dây 3.0mm PN20		"				20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
1960		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dây 1.8mm PN10		"				16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273
1961		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dây 3.0mm PN18		"				25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
1962		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dây 2.1mm PN9		"				23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
1963		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dây 3.0mm PN15		"				33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364
1964		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dây 2.0mm PN8		"				26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
1965		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dây 3.0mm PN12		"				38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
1966		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dây 2.3mm PN6		"				37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636
1967		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dây 4.0mm PN12		"				64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636
1968		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dây 3.0mm PN6		"				73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
1969		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dây 3.8mm PN9		"				91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182
1970		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dây 3.2mm PN5		"				99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545
1971		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dây 3.8mm PN6		"				117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
1972	Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dây 5.0mm PN9	"		154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182				

[illegible]

Trang 124

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2011		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dây 2.9mm PN10		"				51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363
2012		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dây 4.4mm PN16		"				61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2013		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dây 5.4mm PN20		"				70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908
2014		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dây 3.7mm PN10		"				68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908
2015		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dây 5.5mm PN16		"				83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637
2016		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dây 6.7mm PN20		"				109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2017		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dây 4.6mm PN10		"				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2018		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dây 6.9mm PN16		"				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2019		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dây 8.3mm PN20		"				170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2020		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dây 5.8mm PN10		"				160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2021		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dây 10.5mm PN20		"				268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2022		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dây 6.8mm PN10		"				223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2023		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dây 10.3mm PN16		"				285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2024		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dây 8.2mm PN10		"				325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
2025		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dây 10.0mm PN10		"				521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2026		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dây 11.4mm PN10		"				646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
2027		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dây 12.7mm PN10		"				797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092
2028		Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dây 14.6mm PN10		"				1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
2029	Ổng nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dây 16.4mm PN10	"		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818				

Trang 123

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2030		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dây 18.2mm PN10	Nhựa Tiên Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
2031		Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dây 2.0mm PN16		"				7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
2032		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dây 2.3mm PN20		"				9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2033		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dây 2.0mm PN12.5		"				9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2034		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dây 2.3mm PN16		"				11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2035		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dây 3.0mm PN20		"				13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
2036		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dây 2.0mm PN10		"				13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2037		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dây 2.4mm PN12.5		"				16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2038		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dây 3.0mm PN16		"				18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2039		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dây 2.4mm PN10		"				20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2040		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dây 3.0mm PN12.5		"				24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2041		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dây 2.4mm PN8		"				25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2042		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dây 3.0mm PN10		"				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2043		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dây 3.7mm PN12.5		"				37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2044		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dây 3.0mm PN8		"				40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2045		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dây 3.8mm PN10		"				49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2046		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dây 4.7mm PN12.5		"				59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2047		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dây 5.8mm PN16		"				71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2048		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dây 3.6mm PN8		"		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000		

[illegible]

Trang 128

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2087		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dây 21.1mm PN10		"				1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2088		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dây 26.1mm PN12.5		"				1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
2089		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dây 15.3mm PN6		"				1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2090		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dây 23.7mm PN10		"				1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2091		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dây 29.4mm PN12.5		"				2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2092		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dây 17.2mm PN6		"				1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2093		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dây 26.7mm PN10		"				2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
2094		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dây 33.1mm PN12.5		"				2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
2095		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dây 19.1mm PN6		"				1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2096		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dây 29.7mm PN10		"				3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2097		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dây 36.8mm PN12.5		"				3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2098		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)		"				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2099		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2100		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2101		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2102		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2103		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500		
2104	Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4	"		316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000				
2105	Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8	"		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000				

Trang 129

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
2106		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"					455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
2107		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"					510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2108		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"					600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2109		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"					672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2110		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"					645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2111		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"					800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2112		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"					1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2113		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2114		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"					1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2115		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2116		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"					2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2117		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8		"					3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2118	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4	"			4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000				
2119	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8	"			5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000				
2120		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			804.355	804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226		
2121		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.157.794	1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353		
2122		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		"		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400				Việt Nam	1.443.592	1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	
2123		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		"		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400				Việt Nam	1.506.175	1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	

Trang 131

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới		
2141		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán			199.642	199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	
2142		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"				213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	
2143		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"				272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	
2144		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"				290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	
2145		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm		Việt Nam	"				354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	
2146		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"				67.512	67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	
2147		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"				12.538	12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	
2148		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"				37.614	37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
2149		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"				39.543	39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	
2150		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"				44.365	44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	
2151		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu đủ		Việt Nam	"				6.742	6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	
2152		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu đủ		Việt Nam	"				15.450	15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	
2153		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu đủ		Việt Nam	"				26.967	26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	
2154		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu đủ		Việt Nam	"				31.462	31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	
2155		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu đủ		Việt Nam	"				33.709	33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	
2156		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"			kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
2157		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		Theo thiết kế		Việt Nam	"				11.139	11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	
2158		Biển báo phản quang	Biển				Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Việt Nam		"			516.639	516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2159		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			799.957	799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949
2160		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			776.000	776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
2161		Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.254.100	1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
2162		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
2163		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
2164		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
2165		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
2166		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
2167		Gương cầu lồi Inox	Cái		Chương tiêu tại loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the Highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
2168		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2169		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2170		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2171		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"	Kích thước chỉ tiết theo bản vẽ		39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2172		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam	Chấn công trình			2.545.455	2.545.455							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hòa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2173		Nắp gang hồ thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp son phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	3.863.640	3.863.640							
2174		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455	6.245.455							
2175		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế		1.650.000	1.650.000							
2176		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đội Trắc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương		Giá trên phương tiện tại mỏ				54.545						
2177		Đất san lấp K95	m3				Khu vực thôn Dông, phường Long Hồ, quận Phú Xuân						68.182						
2178		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải			Giá trên phương tiện tại mỏ				50.000						
2179		Đất san lấp K95	m3										68.182						
2180		Đất san lấp K98	m3										77.273						
2181		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng			Giá trên phương tiện tại mỏ							45.455			
2182		Đất san lấp K95	m3				- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc									50.000			
2183		Đất san lấp K98	m3													54.545			

[illegible]

Trang 135

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2195		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2196		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2197		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2198		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2199		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2200		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2201		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2202		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2203		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2204		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2205		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2206		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2207		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200

[illegible]

Trang 137

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới				
2220		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000			
2221		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
2222		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2223		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2224		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
2225		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
2226		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg												7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778
2227	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg		10.463	10.463	10.463	10.463	10.463						10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	
2228	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg		11.481	11.481	11.481	11.481	11.481						11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	
2229	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg		15.556	15.556	15.556	15.556	15.556						15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	
2230	Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu trắng, túi 1 kg		25.093	25.093	25.093	25.093	25.093						25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	
2231	Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu nhạt, túi 1 kg		27.593	27.593	27.593	27.593	27.593						27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Quận Thuận Hóa	Quận Phú Xuân	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
2244		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	VNB/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2245		Vữa đồ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VNB/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963
2246		Vữa đồ rót không co ngót mác cao AM-G600	VNB/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815

